

DANH MỤC THÔNG TIN DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NHÂN
VIÊN CHỨC TOÀN MIỀN BẮC CÓ ĐẾN NGÀY 01/11/1971

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
Phần I. Dân số, lao động và công nhân viên chức có đến ngày 01/11/1971		
1. Dân số miền Bắc các năm 1960, 1970, 1971	Đơn vị hành chính	1960, 1970, 1971
2. Mật độ dân số các năm 1960, 1970, 1971	Đơn vị hành chính	1960, 1970, 1971
3. Diện tích canh tác và dân số nông nghiệp các năm 1960, 1970, 1971	Đơn vị hành chính	1967, 1971
4. Dân số chia theo nam, nữ:		
4.1. Dân số miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (chung thành thị và nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
4.2. Dân số miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (thành thị)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
4.3. Dân số miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
4.4. Dân số từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo nam, nữ và theo huyện, thị.	Giới tính; Đơn vị hành chính cấp quận/huyện	1971
5. Nhân khẩu thường chia theo nam, nữ:		
5.1. Nhân khẩu thường toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (chung thành thị và nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
5.2. Nhân khẩu thường toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (thành thị)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
5.3. Nhân khẩu thường toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
5.4. Nhân khẩu thường từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo nam, nữ và theo huyện, thị	Giới tính; Đơn vị hành chính cấp quận/huyện	1971
6. Nhân khẩu trong độ tuổi lao động toàn xã hội chia theo nam, nữ:		
6.1. Nhân khẩu trong độ tuổi lao động chia theo nam, nữ và theo tỉnh (chung thành thị và nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
6.2. Nhân khẩu trong độ tuổi lao động chia theo nam, nữ và theo tỉnh (thành thị)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
6.3. Nhân khẩu trong độ tuổi lao động chia theo nam, nữ và theo tỉnh (nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
7. Nhân khẩu thường trong độ tuổi lao động chia theo nam, nữ:		
7.1. Nhân khẩu thường trong độ tuổi lao động toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (chung thành thị và nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
7.2. Nhân khẩu thường trong độ tuổi lao động toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (thành thị)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
7.3. Nhân khẩu thường trong độ tuổi lao động toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
7.4. Nhân khẩu thường trong độ tuổi lao động từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo nam, nữ và huyện, thị	Giới tính; Đơn vị hành chính cấp quận/huyện	1971
8. Nhân khẩu thường từ 18 đến 25 tuổi chia theo nam, nữ:		
8.1. Nhân khẩu thường từ 18 đến 25 tuổi toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (chung thành thị và nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
8.2. Nhân khẩu thường từ 18 đến 25 tuổi toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (thành thị)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
8.3. Nhân khẩu thường từ 18 đến 25 tuổi toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
8.1 Nhân khẩu thường từ 18 đến 25 tuổi từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo nam, nữ và huyện, thị	Giới tính; Đơn vị hành chính cấp quận/huyện	1971
9. Nhân khẩu thường từ 26 đến 30 tuổi chia theo nam, nữ:		
9.1. Nhân khẩu thường từ 26 đến 30 tuổi toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (chung thành thị và nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
9.2. Nhân khẩu thường từ 26 đến 30 tuổi toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (thành thị)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
9.3. Nhân khẩu thường từ 26 đến 30 tuổi toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
9.4. Nhân khẩu thường từ 26 đến 30 tuổi từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo nam, nữ và huyện, thị	Giới tính; Đơn vị hành chính cấp quận/huyện	1971
10. Nhân khẩu thường từ 31 đến 45 tuổi chia theo nam, nữ:		
10.1. Nhân khẩu thường từ 31 đến 45 tuổi toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (chung thành thị và nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
10.2. Nhân khẩu thường từ 31 đến 45 tuổi toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (thành thị)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
10.3. Nhân khẩu thường từ 31 đến 45 tuổi toàn miền Bắc chia theo nam, nữ và theo tỉnh (nông thôn)	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
10.4. Nhân khẩu thường từ 31 đến 45 tuổi từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo nam, nữ và huyện, thị	Giới tính; Đơn vị hành chính cấp quận/huyện	1971
11. Công nhân viên chức chia theo nam, nữ:		
11.1. Công nhân viên chức toàn miền Bắc (có đến 01/11/1971) chia theo nam, nữ và theo tỉnh	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
11.2. Công nhân viên chức do trung ương quản lý (có đến 01/11/1971) chia theo nam, nữ và theo tỉnh	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
11.3. Công nhân viên chức do địa phương quản lý (có đến 01/11/1971) chia theo nam, nữ và theo tỉnh	Giới tính; Đơn vị hành chính	1971
11.4. Tình hình tuổi đời của công nhân viên chức thuộc khu vực Nhà nước (có đến 01/11/1971)	Nhóm tuổi; Loại CNVC	1971
Phần II. Số liệu tình hình biến động dân số qua các năm		
12. Các tỷ lệ sinh, chết, tăng tự nhiên của từng vùng	Vùng	1960, 1965, 1970, 1971
13. Tỷ lệ sinh của từng tỉnh	Đơn vị hành chính; Thành thị/Nông thôn	1970, 1971
14. Tỷ lệ chết của từng tỉnh	Đơn vị hành chính; Thành	1970, 1971

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
	thị/Nông thôn	
15. Tỷ lệ tăng tự nhiên của từng tỉnh	Đơn vị hành chính; Thành thị/Nông thôn	1970, 1971
16. Trẻ em sinh trong năm chia theo số lần sinh của người mẹ:		
16.1. Trẻ em sinh trong năm chia theo số lần sinh của người mẹ (chung thành thị và nông thôn toàn miền Bắc)	Số lần	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
16.2. Trẻ em sinh trong năm chia theo số lần sinh của người mẹ (thành thị)	Số lần	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
16.3. Trẻ em sinh trong năm chia theo số lần sinh của người mẹ (nông thôn)	Số lần	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
16.4. Trẻ em sinh trong năm chia theo số lần sinh của người mẹ (vùng miền núi)	Số lần	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
16.5. Trẻ em sinh trong năm chia theo số lần sinh của người mẹ (vùng trung du)	Số lần	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
16.6. Trẻ em sinh trong năm chia theo số lần sinh của người mẹ (vùng đồng bằng Bắc bộ)	Số lần	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
16.7. Trẻ em sinh trong năm chia theo số lần sinh của người mẹ (vùng khu bốn cũ)	Số lần	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
17. Trẻ em sinh trong năm chia theo độ tuổi và số lần sinh của người mẹ:		
17.1. Trẻ em sinh trong năm chia theo độ tuổi và số lần sinh của người mẹ (chung toàn miền Bắc)	Số lần; Nhóm tuổi mẹ	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
17.2. Trẻ em sinh trong năm chia theo độ tuổi và số lần sinh của người mẹ (vùng thành thị)	Số lần; Nhóm tuổi mẹ	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
17.3. Trẻ em sinh trong năm chia theo độ tuổi và số lần sinh của người mẹ (vùng nông thôn)	Số lần; Nhóm tuổi mẹ	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
17.4. Trẻ em sinh trong năm chia theo độ tuổi và số lần sinh của người mẹ (vùng miền núi)	Số lần; Nhóm tuổi mẹ	1964, 1965, 1967, 1970, 1971

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
17.5. Trẻ em sinh trong năm chia theo độ tuổi và số lần sinh của người mẹ (vùng trung du)	Số lần; Nhóm tuổi mẹ	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
17.6. Trẻ em sinh trong năm chia theo độ tuổi và số lần sinh của người mẹ (vùng đồng bằng Bắc bộ)	Số lần; Nhóm tuổi mẹ	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
17.7. Trẻ em sinh trong năm chia theo độ tuổi và số lần sinh của người mẹ (vùng khu bốn cũ)	Số lần; Nhóm tuổi mẹ	1964, 1965, 1967, 1970, 1971
18. Người chết chia theo nam, nữ và các nhóm tuổi	Nhóm tuổi; Giới tính	1960, 1970, 1971
19. Tỷ lệ chết của các nhóm tuổi	Nhóm tuổi	1960, 1965, 1967, 1969, 1970, 1971
Phần III. Ước tính dân số tương lai		
20. Ước tính dân số trung bình năm 1972 chia theo tỉnh	Đơn vị hành chính	1972
21. Ước tính dân số trung bình năm 1973 đến 1980 chia theo vùng	Vùng	1973-1980